

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22/3/2023

V/v: “Ly hôn giữa bà L và ông Đ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Tiến.

2. Bà Chung Kim Sang.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyên Hưng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 359/2022/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 04, đường S T A, phường V B, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bi đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số 04, đường S T A, phường V B, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 30/8/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc L trình bày: Bà L và ông Đ tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2002, có đăng ký kết hôn và được UBND phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/9/2002.

Lý do bà L yêu cầu xin ly hôn: Bà L cho rằng, do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử và sinh hoạt hàng ngày; do ông Đ sống thiếu trách nhiệm và có có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường hay cự cãi với nhau. Cả hai đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà L làm đơn xin ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà L xác nhận, có 03 người con chung tên Huỳnh Nhân Th, sinh ngày 31/01/2003; Huỳnh Ý N, sinh ngày 14/11/2007 và Huỳnh Mộc C, sinh ngày 16/01/2009.

Về tài sản chung: Bà L yêu cầu vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà L yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà L yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Người con tên Huỳnh Nhân Th, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con tên Huỳnh Ý N và Huỳnh Mộc C và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Huỳnh Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án thời điểm này thấy rằng Thẩm phán về cơ bản đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 của BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo tính khách quan của vụ án.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án nhưng vẫn vắng mặt và không có ý

kiến là chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng áp dụng Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 56, 58, 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của bà Đỗ Thị Ngọc L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng bị đơn ông Đ vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Huỳnh Văn Đ.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Đ tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2002, có đăng ký kết hôn và được UBND phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/9/2002. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông Đ được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà L, ông Đ không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc; xuất phát từ việc đôi bên bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến, tính tình không hòa hợp, thường hay cự cãi với nhau; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục để hòa giải hôn nhân và gia đình nhưng ông Đ cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông Đ cũng không có mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với bà L. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông Đ đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L được ly hôn với ông Đ.

[4] Về con chung: Có 03 người con chung tên Huỳnh Nhân Th, sinh ngày 31/01/2003; Huỳnh Ý N, sinh ngày 14/11/2007 và Huỳnh Mộc C, sinh ngày 16/01/2009.

Người con tên Huỳnh Nhân Th, đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Bà L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Huỳnh Ý N và Huỳnh Mộc C và không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 16/02/2022 - 02 người con tên Huỳnh Ý N và Huỳnh Mộc C thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà L.

Xét thấy, quá trình vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016 cho đến nay, mặc dù vợ chồng sống chung nhà nhưng bà L là người trực tiếp nuôi dạy các con chung. Quá trình trông nom, nuôi dưỡng các con chung bà L đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Do đó, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của những người con chung. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Giao 02 người con chung tên Huỳnh Ý N và Huỳnh Mộc C cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do bà L không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà L và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Do suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Đ vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Trường hợp, ông Đ có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị Ngọc L và ông Huỳnh Văn Đ.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Huỳnh Ý N, sinh ngày 14/11/2007 và Huỳnh Mộc C, sinh ngày 16/01/2009 cho bà Đỗ Thị Ngọc L trực tiếp nuôi dưỡng. Bà L không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đ được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, ông Đ có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà L phải nộp 300.000 đồng. Bà L đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009904, ngày 11/10/2022 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà L được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Đ vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa